

Luk

Chapter 17

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

1 Εἶπεν δὲ πρὸς τοὺς μαθητὰς αὐτοῦ, Ἄνένδεκτόν ἐστιν τοῦ
Ngài-nói [-] với [-] các-môn-đồ Ngài, Không-thể-tránh-đươc [-] [-]
[G3004](#) [G1161](#) [G4314](#) [G3588](#) [G3101](#) [G0846](#) [G0418](#) [G1510](#) [G3588](#)
τὰ σκάνδαλα μὴ ἐλθεῖν, πλὴν οὐαὶ δι' οὗ ἔρχεται!
[-] sự-vấp-phạm không đến, nhưng khốn-thay cho-kẻ nào gây-ra!
[G3588](#) [G4625](#) [G3361](#) [G2064](#) [G4133](#) [G3759](#) [G1223](#) [G3739](#) [G2064](#)

Đức Chúa Jêsus lại phán cùng môn đồ rằng: Không có thể khỏi xảy đến sự gây nên phạm tội đươc; song khốn thay cho ai là kẻ làm ra sự ấy!

2 λυσιτελεῖ αὐτῷ εἰ λίθος μυλικὸς περικείται περὶ τὸν τράχηλον αὐτοῦ,
Thà người-ấy nếu cối-đá xay buộc-quanh nơi [-] cổ người-ấy,
[G3081](#) [G0846](#) [G1487](#) [G3037](#) [G3457](#) [G4029](#) [G4012](#) [G3588](#) [G5137](#) [G0846](#)
καὶ ἔρριπται εἰς τὴν θάλασσαν, ἢ ἵνα σκανδαλίση τῶν μικρῶν
và bị-ném xuống [-] biển, hơn-là để làm-vấp-phạm [-] nhỏ
[G2532](#) [G4496](#) [G1519](#) [G3588](#) [G2281](#) [G2228](#) [G2443](#) [G4624](#) [G3588](#) [G3398](#)
τούτων ἕνα.
này một-người.
[G3778](#) [G1520](#)

Nếu ai gây cho chỉ một kẻ nhỏ này phạm tội, thì thà rằng buộc cối đá vào cổ nó mà quăng xuống biển còn hơn.

3 προσέχετε ἑαυτοῖς: ἐὰν ἀμαρτή ὁ ἀδελφός σου, ἐπιτίμησον αὐτῷ;
Hãy-giữ-mình các-người: nếu phạm-tội [-] anh-em người, hãy-quở-trách người-ấy;
[G4337](#) [G1438](#) [G1437](#) [G0264](#) [G3588](#) [G0080](#) [G4771](#) [G2008](#) [G0846](#)
καὶ ἐὰν μετανοήσῃ, ἄφες αὐτῷ.
và nếu ăn-năn, hãy-tha người-ấy.
[G2532](#) [G1437](#) [G3340](#) [G0863](#) [G0846](#)

Các người hãy giữ lấy mình. Nếu anh em người đã phạm tội, hãy quở trách họ; và nếu họ ăn năn, thì hãy tha thứ.

4 καὶ ἐὰν ἐπτάκις τῆς ἡμέρας ἀμαρτήσῃ εἰς σέ, καὶ ἐπτάκις
và nếu bảy-lần [-] trong-ngày phạm-tội nghịch-cùng người, và bảy-lần
[G2532](#) [G1437](#) [G2034](#) [G3588](#) [G2250](#) [G0264](#) [G1519](#) [G4771](#) [G2532](#) [G2034](#)
ἐπιστρέψῃ πρὸς σέ, λέγων Μετανοῶ, ἀφήσεις αὐτῷ.
trở-lại cùng người, nói-rằng Tôi-ăn-năn, hãy-tha người-ấy.
[G1994](#) [G4314](#) [G4771](#) [G3004](#) [G3340](#) [G0863](#) [G0846](#)

Dầu trong một ngày, họ phạm tội cùng người bảy lần và bảy lần trở lại cùng người mà nói rằng: Tôi ăn năn, thì hãy tha tội cho họ.

5 Καὶ εἶπαν οἱ ἀπόστολοι τῷ Κυρίῳ, Πρόσθετε ἡμῖν πίστιν!
Và nói các sứ-đồ với Chúa, Xin-thêm-cho chúng-tôi đức-tin!
[G2532](#) [G3004](#) [G3588](#) [G0652](#) [G3588](#) [G2962](#) [G4369](#) [G1473](#) [G4102](#)

Các sứ đồ thưa Chúa rằng: Xin thêm đức tin cho chúng tôi!

6	εἶπεν nói G3004	δὲ [~] G1161	ὁ [~] G3588	Κύριος, Chúa, G2962	Εἰ Nếu G1487	ἔχετε các-ngươi-có G2192	πίστιν, đức-tin, G4102	ὡς như G5613	κόκκον hạt G2848	σινάπεως, cải, G4615
	ἐλέγετε các-ngươi-sẽ-nói G3004		ἄν [~] G0302	τῆ vớ-cây G3588	συκαμίνω dâu G4807	ταύτη, này, G3778	Ἐκριζώθητι, Hãy-nhổ-rễ-lên, G1610	καὶ và G2532	φυτεύθητι hãy-trồng G5452	ἐν dưới G1722
	τῆ [~] G3588	θαλάσση, biển, G2281	καὶ thì G2532	ὑπήκουσεν nó-sẽ-vâng-theo G5219	ἄν [~] G0302	ὑμῖν. các-ngươi. G4771				

Chúa đáp rằng: Nếu các ngươi có đức tin trông bằng hạt cải, các ngươi khiến cây dâu này rằng: Hãy nhổ đi mà trồng dưới biển, thì nó sẽ vâng lời.

7	Τίς Ai G5101	δὲ [~] G1161	ἐξ trong G1537	ὑμῶν các-ngươi G4771	δοῦλον có-đầy-tớ G1401	ἔχων, [~] G2192	ἀροτριῶντα đi-cày G0722	ἢ hoặc G2228	ποιμαίνοντα, chăn-chiên, G4165	ὃς mà-khi G3739
	εἰσελθόντι ngươi-ấy-đi-vào G1525	ἐκ từ G1537	τοῦ [~] G3588	ἀγροῦ, ngoài-đồng, G0068	ἐρεῖ sẽ-nói G2046	αὐτῷ cùng-người-ấy G0846	Εὐθέως, Ngay, G2112	παρελθὼν hãy-đến G3928		
	ἀνάπεσε? ngồi-ăn? G0377									

Ai trong các ngươi có đầy tớ đi cày hoặc đi chăn, khi ở ngoài đồng về, biểu nó rằng: Hãy đến ngay mà ngồi ăn, hay sao?

8	ἀλλ' Chẳng-phải G0235	οὐχὶ sẽ-không G3780	ἐρεῖ nói G2046	αὐτῷ, cùng-người-ấy, G0846	Ἐτοιμασον Hãy-dọn G2090	τί thức-gì G5101	δειπνήσω, ta-ăn-tối, G1172	καὶ và G2532	
	περιζωσάμενος, thắt-lưng-lại, G4024	διακόνει hãy-hầu G1247	μοι, ta, G1473	ἕως cho-đến-khi G2193	φάγω ta-ăn G5315	καὶ và G2532	πίω; uống-xong; G4095	καὶ rồi G2532	μετὰ sau-đó G3326
	ταῦτα [~] G3778	φάγεσαι ngươi-sẽ-ăn G5315	καὶ và G2532	πίεσαι uống G4095	σύ? sao? G4771				

Trái lại, há không biểu nó rằng: Hãy dọn cho ta ăn, thắt lưng hầu ta, cho đến chừng nào ta ăn uống xong, rồi sau ngươi sẽ ăn uống sao?

9	μὴ Chẳng-lẽ G3361	ἔχει có G2192	χάριν cám-ơn G5485	τῷ [~] G3588	δοῦλω, đầy-tớ-ấy, G1401	ὅτι vì G3754	ἐποίησεν đã-làm G4160	τὰ những-điều G3588	διαταχθέντα? được-truyền-báo? G1299
---	---	-------------------------------------	--	------------------------------------	---	------------------------------------	---	---	---

Đầy tớ vâng lệnh mà làm, thì chủ có biết ơn gì nó chẳng?

10	οὕτως Cũng-vậy G3779	καὶ [~] G2532	ὑμεῖς, các-ngươi, G4771	ὅταν khi G3752	ποιήσητε đã-làm-xong G4160	πάντα mọi G3956	τὰ điều G3588	διαταχθέντα được-truyền-dạy G1299	ὑμῖν, các-ngươi, G4771
	λέγετε, hãy-nói, G3004	ὅτι rằng G3754	Δοῦλοι Đầy-tớ G1401	ἀχρεῖοί vô-ích G0888	ἐσμεν, chúng-tôi-là, G1510	ὃ điều-gì G3739	ὠφείλομεν đáng-phải-làm G3784	ποιῆσαι [~] G4160	
	πεποιήκαμεν. chúng-tôi-đã-làm. G4160								

Các người cũng vậy, khi làm xong việc truyền phải làm, thì hãy nói rằng: Chúng tôi là đầy tớ vô ích; điều chúng tôi đã làm là điều chắc phải làm.

- 11 Καὶ ἐγένετο ἐν τῷ πορεύεσθαι εἰς Ἱερουσαλήμ, καὶ αὐτὸς διήρχετο
Và xây-ra trong-khi [-] đi lên Giê-ru-sa-lem, thì Ngài đi-qu
[G2532](#) [G1096](#) [G1722](#) [G3588](#) [G4198](#) [G1519](#) [G2419](#) [G2532](#) [G0846](#) [G1330](#)
- διὰ μέσον Σαμαρείας καὶ Γαλιλαίας.
giũa ranh-giới Sa-ma-ri và Ga-li-lê.
[G1223](#) [G3319](#) [G4540](#) [G2532](#) [G1056](#)

Đức Chúa Jêsus đương lên thành Giê-ru-sa-lem, trải qua bờ cõi xứ Sa-ma-ri và Ga-li-lê.

- 12 καὶ εἰσερχομένου αὐτοῦ εἷς τινα κώμην, ἀπήντησαν [αὐτῷ] δέκα
Khi Ngài-vào [-] một [-] làng-nọ, gặp Ngài mười
[G2532](#) [G1525](#) [G0846](#) [G1519](#) [G5100](#) [G2968](#) [G0528](#) [G0846](#) [G1176](#)
- λεπροί, ἄνδρες οἱ ἔστησαν πόρρωθεν.
người-phung, [-] họ đứng đàng-xa.
[G3015](#) [G0435](#) [G3739](#) [G2476](#) [G4207](#)

Nhằm khi vào làng kia, có mười người phung đến đón rước Ngài, đứng đàng xa,

- 13 καὶ αὐτοὶ ἦραν φωνὴν, λέγοντες, Ἰησοῦ. Ἐπιστάτα, ἐλέησον
Và họ cất tiếng, nói-rằng, Lạ-Đức-Chúa-Jesus, Thày-si, xin-thương-xót
[G2532](#) [G0846](#) [G0142](#) [G5456](#) [G3004](#) [G2424](#) [G1988](#) [G1653](#)
- ἡμᾶς.
chúng-tôi.
[G1473](#)

lên tiếng rằng: Lạ Jêsus, lạ Thày, xin thương xót chúng tôi cùng!

- 14 καὶ ἰδὼν, εἶπεν αὐτοῖς, Πορευθέντες, ἐπιδείξατε ἑαυτοὺς τοῖς ἱερεῦσιν.
Khi thấy, Ngài-nói cùng-họ, Hãy-đi, trình-diện mình cho-các thầy-tế-lễ.
[G2532](#) [G3708](#) [G3004](#) [G0846](#) [G4198](#) [G1925](#) [G1438](#) [G3588](#) [G2409](#)
- καὶ ἐγένετο ἐν τῷ ὑπάγειν αὐτοὺς, ἐκαθαρίσθησαν.
Và xây-ra trong-khi [-] họ-đi, [-] thì-được-sạch.
[G2532](#) [G1096](#) [G1722](#) [G3588](#) [G5217](#) [G0846](#) [G2511](#)

Khi Ngài thấy họ liền phán rằng: Hãy đi, tỏ mình cùng thầy tế lễ. Họ đương đi thì phung lành hết thầy.

- 15 εἷς δὲ ἐξ αὐτῶν, ἰδὼν ὅτι ἰάθη, ὑπέστρεψεν, μετὰ φωνῆς
một-người [-] trong họ, thấy rằng được-lành, liền-trở-lại, với tiếng
[G1520](#) [G1161](#) [G1537](#) [G0846](#) [G3708](#) [G3754](#) [G2390](#) [G5290](#) [G3326](#) [G5456](#)
- μεγάλης; δοξάζων τὸν Θεόν,
lớn; tôn-vinh [-] Đức-Chúa-Trời,
[G3173](#) [G1392](#) [G3588](#) [G2316](#)

Có một người trong bọn họ thấy mình đã được sạch, bèn trở lại, lớn tiếng khen ngợi Đức Chúa Trời;

- 16 καὶ ἔπεσεν ἐπὶ πρόσωπον, παρὰ τοὺς πόδας αὐτοῦ, εὐχαριστῶν αὐτῷ;
và sấp-mặt dưới chân, nơi [-] chân Ngài, tạ-ơn Ngài;
[G2532](#) [G4098](#) [G1909](#) [G4383](#) [G3844](#) [G3588](#) [G4228](#) [G0846](#) [G2168](#) [G0846](#)
- καὶ αὐτὸς ἦν Σαμαρίτης.
và người-ấy là người-Sa-ma-ri.
[G2532](#) [G0846](#) [G1510](#) [G4541](#)

lại đến sấp mặt xuống đất, nơi chơn Đức Chúa Jêsus, mà tạ ơn Ngài. Và, người đó là người Sa-ma-ri.

17 ἀποκριθεὶς δὲ, ὁ Ἰησοῦς εἶπεν, Οὐχὶ οἱ δέκα
 Đáp-lại [~] [-] Đức-Chúa-Jesus nói, Chẳng-phải [-] mười-người
[G0611](#) [G1161](#) [G3588](#) [G2424](#) [G3004](#) [G3780](#) [G3588](#) [G1176](#)

ἐκαθαρίσθησαν? οἱ δὲ ἐννέα ποῦ?
 được-sạch-cả-sao? [-] còn chín-người ở-đâu?
[G2511](#) [G3588](#) [G1161](#) [G1767](#) [G4226](#)

| Đức Chúa Jêsus bèn cất tiếng phán rằng: Không phải mười người đều được sạch cả sao? Còn chín người kia ở đâu?

18 οὐχ εὐρέθησαν ὑποστρέψαντες δοῦναι δόξαν τῷ Θεῷ, εἰ μὴ
 không thấy-ai trở-lại dâng vinh-hiển cho Đức-Chúa-Trời, ngoài [-]
[G3756](#) [G2147](#) [G5290](#) [G1325](#) [G1391](#) [G3588](#) [G2316](#) [G1487](#) [G3361](#)

ὁ ἀλλογενῆς οὗτος?
 [-] người-ngoại-bang này-sao?
[G3588](#) [G0241](#) [G3778](#)

| Chỉ có người ngoài quốc này trở lại ngợi khen Đức Chúa Trời ư!

19 καὶ εἶπεν αὐτῷ, Ἀναστάς πορεύου; ἢ πίστις σου
 Rồi Ngài-nói cùng-người-ấy, Hãy-đứng-dậy mà-đi; [-] đức-tin ngươi
[G2532](#) [G3004](#) [G0846](#) [G0450](#) [G4198](#) [G3588](#) [G4102](#) [G4771](#)

σέσωκέν σε!
 đã-cứu-chữa ngươi!
[G4982](#) [G4771](#)

| Ngài lại phán rằng: Đứng dậy đi; đức tin ngươi đã cứu ngươi.

20 Ἐπερωτηθεὶς δὲ ὑπὸ τῶν Φαρισαίων, πότε ἔρχεται ἡ βασιλεία τοῦ
 Được-hỏi [-] bởi [-] người-Pha-ri-si, bao-giờ đến [-] nước [-]
[G1905](#) [G1161](#) [G5259](#) [G3588](#) [G5330](#) [G4219](#) [G2064](#) [G3588](#) [G0932](#) [G3588](#)

Θεοῦ, ἀπεκρίθη αὐτοῖς καὶ εἶπεν, Οὐκ ἔρχεται ἡ βασιλεία τοῦ
 Đức-Chúa-Trời, Ngài-đáp họ và nói, Không đến [-] nước [-]
[G2316](#) [G0611](#) [G0846](#) [G2532](#) [G3004](#) [G3756](#) [G2064](#) [G3588](#) [G0932](#) [G3588](#)

Θεοῦ μετὰ παρατηρήσεως;
 Đức-Chúa-Trời cùng-sự quan-sát-được;
[G2316](#) [G3326](#) [G3907](#)

| Người Pha-ri-si hỏi Đức Chúa Jêsus nước Đức Chúa Trời chừng nào đến, thì Ngài đáp rằng: Nước Đức Chúa Trời không đến cách rõ ràng,

21 οὐδὲ ἐροῦσιν, Ἰδοὺ ἴδε, ἢ ἔκει; ἰδοὺ γὰρ, ἢ βασιλεία τοῦ
 cũng-không nói-rằng, Này ở-đây, hay ở-kia; vì-này [-] [-] nước [-]
[G3761](#) [G2046](#) [G3708](#) [G5602](#) [G2228](#) [G1563](#) [G3708](#) [G1063](#) [G3588](#) [G0932](#) [G3588](#)

Θεοῦ ἐντὸς ὑμῶν ἐστιν.
 Đức-Chúa-Trời ở-trong các-người rồi.
[G2316](#) [G1787](#) [G4771](#) [G1510](#)

| và người ta sẽ không nói: Ở đây, hay là: Ở đó; vì này, nước Đức Chúa Trời ở trong các ngươi.

22 Εἶπεν δὲ πρὸς τοὺς μαθητάς, Ἐλεύσονται ἡμέραι, ὅτε ἐπιθυμήσετε
 Ngài-nói [-] νόι các môn-đồ, Ngày-sẽ-đến [-] khi các-người-ước-ao
[G3004](#) [G1161](#) [G4314](#) [G3588](#) [G3101](#) [G2064](#) [G2250](#) [G3753](#) [G1937](#)

μίαν τῶν ἡμερῶν τοῦ Υἱοῦ τοῦ ἀνθρώπου ἰδεῖν, καὶ οὐκ
 một trong-các ngày của Con [-] người được-thấy, nhưng không
[G1520](#) [G3588](#) [G2250](#) [G3588](#) [G5207](#) [G3588](#) [G0444](#) [G3708](#) [G2532](#) [G3756](#)

ὄψεσθε.
 thấy-được.
[G3708](#)

| Ngài lại phán cùng môn đồ rằng: Sẽ có kỳ các người ước ao thấy chỉ một ngày của Con người, mà không thấy được.

23 καὶ ἐροῦσιν ὑμῖν, Ἰδοὺ ἐκεῖ; [ἢ] Ἴδοὺ ὧδε. μὴ ἀπέλθητε
 và người-ta-sẽ-nói cùng-các-người, Kia ở-kia; hoặc Kia ở-đây. Đừng đi-theo,
[G2532](#) [G2046](#) [G4771](#) [G3708](#) [G1563](#) [G2228](#) [G3708](#) [G5602](#) [G3361](#) [G0565](#)

μηδὲ διώξητε.
 cũng-đừng rượt-đuổi.
[G3366](#) [G1377](#)

| Người ta sẽ nói cùng các người rằng: Ngài ở đây, hay là: Ngài ở đó; nhưng đừng đi, đừng theo họ.

24 ὥσπερ γὰρ ἡ ἀστραπή ἀστράπτουσα ἐκ τῆς ὑπὸ τὸν οὐρανὸν
 Ví-như [-] [-] chớp chiếu-sáng từ [-] phương [-] trời
[G5618](#) [G1063](#) [G3588](#) [G0796](#) [G0797](#) [G1537](#) [G3588](#) [G5259](#) [G3588](#) [G3772](#)

εἰς τὴν ὑπ' οὐρανὸν λάμπει, οὕτως ἔσται ὁ Υἱὸς τοῦ ἀνθρώπου
 đến [-] phương trời-kia chiếu-sáng, cũng-vậy sẽ-là [-] Con [-] người
[G1519](#) [G3588](#) [G5259](#) [G3772](#) [G2989](#) [G3779](#) [G1510](#) [G3588](#) [G5207](#) [G3588](#) [G0444](#)

ἐν τῇ ἡμέρᾳ αὐτοῦ.
 trong [-] ngày Ngài.
[G1722](#) [G3588](#) [G2250](#) [G0846](#)

| Ví như chớp nháng lòe từ dưới phương trời này đến dưới phương trời kia, thì Con người trong ngày Ngài cũng như vậy.

25 πρῶτον δὲ δεῖ αὐτὸν πολλὰ παθεῖν, καὶ ἀποδοκιμασθῆναι
 Nhưng-trước-hết [-] Ngài-phải [-] nhiều-điều chịu-khổ, và bị-từ-chối
[G4412](#) [G1161](#) [G1163](#) [G0846](#) [G4183](#) [G3958](#) [G2532](#) [G0593](#)

ἀπὸ τῆς γενεᾶς ταύτης.
 bởi [-] thế-hệ này.
[G0575](#) [G3588](#) [G1074](#) [G3778](#)

| Nhưng Ngài trước phải chịu đau đớn nhiều, và bị dòng dõi này bỏ ra.

26 καὶ καθὼς ἐγένετο ἐν ταῖς ἡμέραις Νῶε, οὕτως ἔσται καὶ ἐν
 Và như đã-xây-ra trong [-] thời thời Nô-ê, cũng-vậy sẽ-là [-] trong
[G2532](#) [G2531](#) [G1096](#) [G1722](#) [G3588](#) [G2250](#) [G3575](#) [G3779](#) [G1510](#) [G2532](#) [G1722](#)

ταῖς ἡμέραις τοῦ Υἱοῦ τοῦ ἀνθρώπου.
 [-] thời của Con [-] người.
[G3588](#) [G2250](#) [G3588](#) [G5207](#) [G3588](#) [G0444](#)

| Việc đã xảy đến trong đời Nô-ê, thì cũng sẽ xảy đến trong ngày Con người:

27 ἥσθιον, ἔπινον, ἐγάμου, ἐγαμίζοντο, ἄχρι ἥς ἡμέρας εἰσηλθεν Νῶε εἰς
 họ-ăn, họ-uống, họ-cưσί, họ-gả-chồng, cho-đến [-] ngày Nô-ê-vào [-] [-]
[G2068](#) [G4095](#) [G1060](#) [G1061](#) [G0891](#) [G3739](#) [G2250](#) [G1525](#) [G3575](#) [G1519](#)

τὴν κιβωτόν, καὶ ἦλθεν ὁ κατακλυσμὸς καὶ ἀπώλεσεν πάντας.
 [-] tàu, rồi đến [-] nước-lụt và hủy-diệt hết-thảy.
[G3588](#) [G2787](#) [G2532](#) [G2064](#) [G3588](#) [G2627](#) [G2532](#) [G0622](#) [G3956](#)

| người ta ăn, uống, cư sĩ, gả, cho đến ngày Nô-ê vào tàu, và nước lụt đến hủy diệt thiên hạ hết.

28 ὁμοίως, καθὼς ἐγένετο ἐν ταῖς ἡμέραις Λώτ; ἥσθιον, ἔπινον, ἠγόραζον,
 cũng-vậy, như đã-xây-ra trong [-] thời Lót; họ-ăn, họ-uống, họ-mua,
[G3668](#) [G2531](#) [G1096](#) [G1722](#) [G3588](#) [G2250](#) [G3091](#) [G2068](#) [G4095](#) [G0059](#)

ἐπώλουν, ἐφύτευον, ὠκοδόμουν;
 họ-bán, họ-trồng, họ-xây-cất;
[G4453](#) [G5452](#) [G3618](#)

| Việc đã xảy ra trong đời Lót cũng vậy, người ta ăn, uống, mua, bán, trồng tía, cất dựng;

29 ἦ δὲ ἡμέρα ἐξηλθεν Λώτ ἀπὸ Σοδόμων, ἔβρεξεν πῦρ καὶ θεῖον
 nhưng [-] ngày Lót-ra-khỏi [-] [-] Sô-đôm, thì-mưa lửa và diêm-sinh
[G3739](#) [G1161](#) [G2250](#) [G1831](#) [G3091](#) [G0575](#) [G4670](#) [G1026](#) [G4442](#) [G2532](#) [G2303](#)

ἀπ' οὐρανοῦ καὶ ἀπώλεσεν πάντας.
 từ trời và hủy-diệt hết-thảy.
[G0575](#) [G3772](#) [G2532](#) [G0622](#) [G3956](#)

| đến này Lót ra khỏi thành Sô-đôm, thì trời mưa lửa và diêm sinh, giết hết dân thành ấy.

30 κατὰ τὰ αὐτὰ ἔσται ἦ ἡμέρα ὁ Υἱὸς τοῦ ἀνθρώπου
 cũng-sẽ-như [-] vậy [-] trong ngày [-] Con [-] người
[G2596](#) [G3588](#) [G0846](#) [G1510](#) [G3739](#) [G2250](#) [G3588](#) [G5207](#) [G3588](#) [G0444](#)

ἀποκαλύπτεται.
 hiện-ra.
[G0601](#)

| Ngày Con người hiện ra cũng một thể này.

31 ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ, ὃς ἔσται ἐπὶ τοῦ δώματος, καὶ τὰ σκεύη
 trong [-] [-] ngày-ấy, ai đang ở-trên [-] mái-nhà, mà [-] đồ-đạc
[G1722](#) [G1565](#) [G3588](#) [G2250](#) [G3739](#) [G1510](#) [G1909](#) [G3588](#) [G1430](#) [G2532](#) [G3588](#) [G4632](#)

αὐτοῦ ἐν τῇ οἰκίᾳ, μὴ καταβάτω ἄραι αὐτά; καὶ ὁ ἐν
 người-ấy trong [-] nhà, đừng xuống-lấy [-] chúng; và người-nào ngoài
[G0846](#) [G1722](#) [G3588](#) [G3614](#) [G3361](#) [G2597](#) [G0142](#) [G0846](#) [G2532](#) [G3588](#) [G1722](#)

ἀγρῶ, ὁμοίως μὴ ἐπιστρεψάτω εἰς τὰ ὀπίσω.
 đồng, cũng đừng trở-về lấy-đồ đằng sau.
[G0068](#) [G3668](#) [G3361](#) [G1994](#) [G1519](#) [G3588](#) [G3694](#)

| Trong ngày đó, ai ở trên mái nhà, có cửa để trong nhà, đừng xuống mà chuyên đi; ai ở ngoài đồng, cũng đừng trở về nữa.

32 μνημονεύετε τῆς γυναικὸς Λώτ.
 Hãy-nhớ [-] vợ Lót.
[G3421](#) [G3588](#) [G1135](#) [G3091](#)

| Hãy nhớ lại vợ của Lót.

33 ὁς ἐὰν ζητήσῃ τὴν ψυχὴν αὐτοῦ περιποιήσασθαι, ἀπολέσει αὐτήν;
 ai nếu tìm-cách [-] mạng-sống mình giữ-lấy, sẽ-mất nó;
[G3739](#) [G1437](#) [G2212](#) [G3588](#) [G5590](#) [G0846](#) [G4046](#) [G0622](#) [G0846](#)

ὁς δ' ἂν ἀπολέσῃ, ζωογονήσῃ αὐτήν.
 ai [-] [-] mất-nó, sẽ-giữ-lại-được nó.
[G3739](#) [G1161](#) [G0302](#) [G0622](#) [G2225](#) [G0846](#)

| Ai kiểm cách cứu sự sống mình, thì sẽ mất; ai mất sự sống mình, thì sẽ được lại.

34 λέγω ὑμῖν, ταύτη τῇ νυκτὶ ἔσονται δύο ἐπὶ κλίνης
 Ta-nói cùng-các-người, trong [-] đêm-ấy sẽ-có hai-người nằm-trên giường
[G3004](#) [G4771](#) [G3778](#) [G3588](#) [G3571](#) [G1510](#) [G1417](#) [G1909](#) [G2825](#)

μῆς; ὁ εἷς παραλημφθήσεται, καὶ ὁ ἕτερος ἀφεθήσεται.
 một; [-] một-người sẽ-được-mang-đi, còn [-] người-kia sẽ-bị-bỏ-lại.
[G1520](#) [G3588](#) [G1520](#) [G3880](#) [G2532](#) [G3588](#) [G2087](#) [G0863](#)

| Ta phán cùng các người, trong đêm đó, hai người nằm chung giường, một người sẽ được rước đi, còn một bị để lại.

35 ἔσονται δύο ἀλήθουσαι ἐπὶ τὸ αὐτό; ἡ μία
 sẽ-có hai-người đang-xay chung [-] một-chỗ; [-] một-người
[G1510](#) [G1417](#) [G0229](#) [G1909](#) [G3588](#) [G0846](#) [G3588](#) [G1520](#)

παραλημφθήσεται, ἡ δὲ ἑτέρα ἀφεθήσεται.
 sẽ-được-mang-đi, [-] còn người-kia sẽ-bị-bỏ-lại.
[G3880](#) [G3588](#) [G1161](#) [G2087](#) [G0863](#)

| Hai người đờn bà xay chung cối, một người được rước đi, còn một bị để lại.

36 {δύο ἔσονται ἐν τῷ ἀγρῷ; ὁ εἷς παραλημφθήσεται, καὶ ὁ
 hai-người sẽ-có ngoài [-] đồng; [-] một-người sẽ-được-mang-đi, còn [-]
[G1417](#) [G1510](#) [G1722](#) [G3588](#) [G0068](#) [G3588](#) [G1520](#) [G3880](#) [G2532](#) [G3588](#)

ἕτερος ἀφεθήσεται}.
 người-kia sẽ-bị-bỏ-lại.
[G2087](#) [G0863](#)

| Hai người ở ngoài đồng, một người được rước đi, còn một bị để lại.

37 καὶ ἀποκριθέντες, λέγουσιν αὐτῷ, Ποῦ, Κύριε? ὁ δὲ εἶπεν
 Và họ-đáp, hỏi Ngài, Ở-đâu, thưa-Chúa? [-] [-] Ngài-nói
[G2532](#) [G0611](#) [G3004](#) [G0846](#) [G4226](#) [G2962](#) [G3588](#) [G1161](#) [G3004](#)

αὐτοῖς, Ὅπου τὸ σῶμα, ἐκεῖ καὶ οἱ ἀετοὶ
 cùng-họ, Xác-chết-ở-đâu [-] [-] thì-ở-đó [-] [-] chim-đại-bàng
[G0846](#) [G3699](#) [G3588](#) [G4983](#) [G1563](#) [G2532](#) [G3588](#) [G0105](#)

ἐπισυναχθήσονται.
 nhóm-lại.
[G1996](#)

| Các môn đồ bèn thưa Ngài rằng: Thưa Chúa, sự ấy sẽ ở tại đâu? Ngài đáp rằng: Xác chết ở đâu, chim ó nhóm tại đó.